

姓名 /xìng míng:
name:

日期/rì qī:
Date:

Draw a picture to show what each word means.

苹果
píng guǒ

香蕉
xiāng jiāo

樱桃
yīng táo

葡萄
pú tao

橙子
chéng zi

西瓜
xī guā

姓名 /xìng míng:
name:

日期/rì qī:
Date:

Draw a picture to show what each word means.

草莓
cǎo méi

菠萝
bō luó

葡萄
pú tao

好吃
hǎo chī

哪儿
nǎr

这儿
zhèr